

45.	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc	30	15	45	3
46.	BAN3020	Tài chính phát triển	29	16	45	3
47.	BAN3021	Đề án Tài chính công	0	30	30	2
		Tổng				23

• **Học phần tự chọn**

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

48.	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
49.	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	30	15	45	3
50.	FIN3001	Tài chính quốc tế	23	22	45	3
51.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
52.	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	14	31	45	3
53.	ECO3026	Quản lý công	30	15	45	3
54.	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	35	10	45	3
55.	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	27	18	45	3

D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa

Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.

		Hình thức 1	
	BAN4001 /FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
	BAN4002/ FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp	10

9.3. Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3

10. Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	X					X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X								X
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X					X			
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý						X		X	
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X								
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								
12	MGT1002	Quản trị học	X					X			
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		
17	ENG2017	English Composition B1							X		
Khối kiến thức khối ngành											
18	HRM2001	Hành vi tổ chức	X					X			X
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	X					X			
21	LAW2001	Luật kinh doanh	X					X			X
22	MKT2001	Marketing căn bản	X					X			
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	X								X
24	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	X					X			
25	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			X
26	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
Khối kiến thức ngành											

63	BAN3016	Thẩm định dự án đầu tư công				X	X	X			X
64	BAN3009	Bảo hiểm xã hội	X			X		X			X
65	BAN3010	Quản lý tài chính công			X	X		X			X
66	BAN3011	Lý thuyết thuế	X				X	X			X
67	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc				X	X	X			X
68	BAN3021	Đề án Tài chính công				X	X	X			X
69	ECO3026	Quản lý công	X			X		X			X
70	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	X	X				X			X
71	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp			X	X		X			X
72	BAN4001/ FIN4001	Báo cáo thực tập			X	X		X			X
73	BAN4002/ FIN4002	Khóa luận tốt nghiệp				X	X	X		X	X

11. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Phụ lục 4

12. Lộ trình đào tạo

Phụ lục 5

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

13.1. Hướng dẫn chung

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tuân thủ các quy định hiện hành về đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế.

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo tín chỉ tại Trường cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Do đó, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn thời gian học tập còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2,

đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, vào học kỳ cuối cùng, sinh viên sẽ đi thực tập; với 1 trong 2 hình thức là Báo cáo thực tập tốt nghiệp (và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn) hoặc Khóa luận tốt nghiệp. Đối với các học phần tự chọn ngành và chuyên ngành, sinh viên sẽ được hướng dẫn chọn các học phần phù hợp nhất với điều kiện thực tế, yêu cầu xã hội và định hướng nghề nghiệp của sinh viên.

13.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng đào tạo

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHQĐ; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế).



PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC

1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với Phương pháp giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến học viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và học viên lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho học viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Phương pháp giảng dạy trực tiếp được áp dụng bao gồm:

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp học viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng - Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và học viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, học viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định phương pháp, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Phương pháp kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phân xạ trong phương pháp học tập của học viên. Những phương pháp này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập

sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, học viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, học viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của học viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống - Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

3. Phương pháp dựa trên hoạt động

Phương pháp này khuyến khích học viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cung cấp cho học viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà học viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – học viên hoặc các thành viên

trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của học viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm học viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Học viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là phương pháp mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và học viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, học viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

4. Phương pháp hợp tác

Phương pháp hợp tác giúp học viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, học viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Phương pháp này tập trung vào cách làm cho học viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận - Discussion (TLM11)*: Một Phương pháp mà học viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho học viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Học viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, học viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn học viên/nhóm học viên trả lời từng bước một.

5. Phương pháp học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho học viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì học viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của học viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và học viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assigment (TLM16)*: Học viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, học viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ học viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Học viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá học viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*



Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo luận văn/đề án- Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Học viên thuyết trình báo cáo luận văn/đề án của mình trước Hội đồng. Ủy viên phân biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được thể hiện trong đề cương chi tiết. Điểm đánh giá luận văn/đề án là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng.

PHỤ LỤC 3: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN



**PHỤ LỤC 4: ĐỐI SÁNH VỚI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5
1	FIN3002	Đầu tư tài chính	C	C	X		
2	BAN3001	Định giá tài sản		C			
3	BAN2001	Tài chính công		X			
4	FIN3004	Tài chính công ty	X	X	X	X	X
5	BAN3002	Toán tài chính		X			
6	FIN3010	Mô hình tài chính ứng dụng			C	C	
7	MGT3021	Kinh doanh số					
8	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm		C			
9	HOS3001	Marketing dịch vụ	C				
10	BAN3017	Tài chính vi mô		X			
11	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	C	X	C	X	
12	BAN3004	Kế toán ngân hàng	X	X			
13	BAN3005	Quản trị ngân hàng	X			C	
14	BAN3006	Thanh toán quốc tế	X	X			X
15	BAN3007	Phân tích tín dụng và cho vay	X		X	X	
16	BAN3008	Tài chính cá nhân	X	X			
17	BAN3018	Ngân hàng số		C			
18	BAN3019	Kỹ năng giao dịch trong kinh doanh ngân hàng	C			C	
19	ACC2003	Kế toán tài chính	X	X	X	X	
20	BAN3014	Thuế	C	X			
21	FIN3009	Quản trị rủi ro tài chính	C	X			C
22	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh			X		X
23	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	C				C
24	ELC3020	Nhập môn khoa học dữ liệu trong kinh doanh			C		
25	BAN3020	Tài chính phát triển	X				
26	FIN3011	Công nghệ tài chính	C				
27	ACC3004	Phân tích tài chính	C		C		
28	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	C		C	C	
29	FIN3001	Tài chính quốc tế			C	C	C

30	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh	C				
31	ACC3005	Kế toán công ty				C	C
32	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	X				
33	AUD3005	Kiểm toán		C		C	
34	COM3001	Thương mại điện tử					C
37	BAN3011	Lý thuyết thuế					C
38	BAN3013	Nghiệp vụ kho bạc			X		

Chương trình 1: Chương trình Cử nhân Tài chính-Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

<https://sof.edu.vn/nganh-tai-chinh/#1614756827794-2ab094c1-b686>

Chương trình 2: Chương trình cử nhân Ngân Hàng- Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam

https://daotao.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/daotao/CTDT%20K63/31.%20Ng%C3%A0nh%20Ng%C3%A2n%20h%C3%A0ng_CT%C4%90T%20K63_2021.pdf

Chương trình 3: Chương trình cử nhân Tài chính Ngân hàng - ĐH Monash, Úc

<https://handbook.monash.edu/current/courses/B2042>

Chương trình 4: Chương trình cử nhân Tài chính Ngân hàng – ĐH Leeds, Anh

<https://courses.leeds.ac.uk/g986/banking-and-finance-bsc>

Chương trình 5: Chương trình cử nhân Tiền tệ, Ngân hàng, và Tài chính – ĐH Cardiff, Anh

<https://www.cardiff.ac.uk/study/undergraduate/courses/2022/banking-and-finance-bsc-econ>



PHỤ LỤC 5: LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO

Phụ lục 5.1. Lộ trình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng

Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	Điểm 4	Điểm 5
[MGT 001] Kinh tế vi mô (1)	[MGT 002] Nhập môn kế toán (2) [MGT 003]	[BAN 001] Tài chính ngân hàng (1) TC [MGT 004] Kế toán tài chính (1) [ACC 001]	[MGT 005] Tài chính công ty (1) [MGT 006] TC [FIN 001] Quản lý tài sản và đầu tư (1) [FIN 002]	[BAN 002] Tài chính ngân hàng (1) [FIN 003] TC [FIN 004] Quản lý rủi ro tín dụng (1) [FIN 005]
[ECO 001] Kinh tế vĩ mô (1)	[MGT 007] Thị trường và các định chế tài chính (1) [MGT 008] ECO 001	[FIN 006] Quản lý tài chính (1) [FIN 007] [BAN 008] Tài chính công ty (1) [FIN 009] TC [BAN 010] Tài chính phái sinh (1) [FIN 011]	[BAN 005] Quản trị ngân hàng (1) [BAN 006] Ngân hàng số (1) [BAN 009] [BAN 007] Kỹ năng giao dịch trong lĩnh vực ngân hàng (1) [BAN 010]	[BAN 012] Bảo hiểm (1) TC [BAN 013] Thuế (1)
[MGT 101] Quản lý chuỗi cung ứng (1)	[MGT 102] Hệ thống thông tin quản lý (1) [MGT 103] TC [MGT 104] Quản lý dự án (1) [MGT 105]	[MGT 106] Kinh doanh quốc tế (1) [MGT 107] TC [MGT 108] Hợp tác kinh doanh (1) [MGT 109]	[MGT 110] Quản lý chuỗi cung ứng (1) [MGT 111] TC [MGT 112] Quản lý chuỗi cung ứng (1) [MGT 113]	[MGT 114] Quản lý chuỗi cung ứng (1) [MGT 115]
[MKT 101] Marketing căn bản (1)	[MKT 102] Tiếp thị căn bản (1) [MKT 103] TC [MKT 104] Chiến lược marketing (1) [MKT 105]	[MKT 106] Tiếp thị căn bản (1) [MKT 107] TC [MKT 108] Chiến lược marketing (1) [MKT 109]	[MKT 110] Tiếp thị căn bản (1) [MKT 111] TC [MKT 112] Chiến lược marketing (1) [MKT 113]	[MKT 114] Tiếp thị căn bản (1) [MKT 115]
[LAW 101] Luật kinh tế (1)	[LAW 102] Luật dân sự (1) [LAW 103] TC [LAW 104] Luật thương mại (1) [LAW 105]	[LAW 106] Luật kinh tế (1) [LAW 107] TC [LAW 108] Luật ngân hàng (1) [LAW 109]	[LAW 110] Luật kinh tế (1) [LAW 111] TC [LAW 112] Luật ngân hàng (1) [LAW 113]	[LAW 114] Luật kinh tế (1) [LAW 115]
[LAW 201] Luật kinh tế (2)	[LAW 202] Luật dân sự (2) [LAW 203] TC [LAW 204] Luật thương mại (2) [LAW 205]	[LAW 206] Luật kinh tế (2) [LAW 207] TC [LAW 208] Luật ngân hàng (2) [LAW 209]	[LAW 210] Luật kinh tế (2) [LAW 211] TC [LAW 212] Luật ngân hàng (2) [LAW 213]	[LAW 214] Luật kinh tế (2) [LAW 215]
[MATH 101] Toán sơ cấp (1)	[MATH 102] Toán trung cấp (1) [MATH 103] TC [MATH 104] Toán nâng cao (1) [MATH 105]	[MATH 106] Toán sơ cấp (1) [MATH 107] TC [MATH 108] Toán trung cấp (1) [MATH 109]	[MATH 110] Toán sơ cấp (1) [MATH 111] TC [MATH 112] Toán trung cấp (1) [MATH 113]	[MATH 114] Toán sơ cấp (1) [MATH 115]
[MATH 201] Toán nâng cao (2)	[MATH 202] Toán đại số (2) [MATH 203] TC [MATH 204] Toán hình học (2) [MATH 205]	[MATH 206] Toán đại số (2) [MATH 207] TC [MATH 208] Toán hình học (2) [MATH 209]	[MATH 210] Toán đại số (2) [MATH 211] TC [MATH 212] Toán hình học (2) [MATH 213]	[MATH 214] Toán đại số (2) [MATH 215]
[ENGL 101] Tiếng Anh sơ cấp (1)	[ENGL 102] Tiếng Anh trung cấp (1) [ENGL 103] TC [ENGL 104] Tiếng Anh nâng cao (1) [ENGL 105]	[ENGL 106] Tiếng Anh sơ cấp (1) [ENGL 107] TC [ENGL 108] Tiếng Anh trung cấp (1) [ENGL 109]	[ENGL 110] Tiếng Anh sơ cấp (1) [ENGL 111] TC [ENGL 112] Tiếng Anh trung cấp (1) [ENGL 113]	[ENGL 114] Tiếng Anh sơ cấp (1) [ENGL 115]
[ENGL 201] Tiếng Anh nâng cao (2)	[ENGL 202] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 203] TC [ENGL 204] Tiếng Anh giao tiếp (2) [ENGL 205]	[ENGL 206] Tiếng Anh sơ cấp (2) [ENGL 207] TC [ENGL 208] Tiếng Anh trung cấp (2) [ENGL 209]	[ENGL 210] Tiếng Anh sơ cấp (2) [ENGL 211] TC [ENGL 212] Tiếng Anh trung cấp (2) [ENGL 213]	[ENGL 214] Tiếng Anh sơ cấp (2) [ENGL 215]
[MATH 301] Toán chuyên ngành (1)	[MATH 302] Toán ứng dụng (1) [MATH 303] TC [MATH 304] Toán chuyên ngành (1) [MATH 305]	[MATH 306] Toán chuyên ngành (1) [MATH 307] TC [MATH 308] Toán ứng dụng (1) [MATH 309]	[MATH 310] Toán chuyên ngành (1) [MATH 311] TC [MATH 312] Toán ứng dụng (1) [MATH 313]	[MATH 314] Toán chuyên ngành (1) [MATH 315]
[ENGL 301] Tiếng Anh chuyên ngành (1)	[ENGL 302] Tiếng Anh giao tiếp (1) [ENGL 303] TC [ENGL 304] Tiếng Anh chuyên ngành (1) [ENGL 305]	[ENGL 306] Tiếng Anh chuyên ngành (1) [ENGL 307] TC [ENGL 308] Tiếng Anh giao tiếp (1) [ENGL 309]	[ENGL 310] Tiếng Anh chuyên ngành (1) [ENGL 311] TC [ENGL 312] Tiếng Anh giao tiếp (1) [ENGL 313]	[ENGL 314] Tiếng Anh chuyên ngành (1) [ENGL 315]
[MATH 401] Toán chuyên ngành (2)	[MATH 402] Toán chuyên ngành (2) [MATH 403] TC [MATH 404] Toán chuyên ngành (2) [MATH 405]	[MATH 406] Toán chuyên ngành (2) [MATH 407] TC [MATH 408] Toán chuyên ngành (2) [MATH 409]	[MATH 410] Toán chuyên ngành (2) [MATH 411] TC [MATH 412] Toán chuyên ngành (2) [MATH 413]	[MATH 414] Toán chuyên ngành (2) [MATH 415]
[ENGL 401] Tiếng Anh chuyên ngành (2)	[ENGL 402] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 403] TC [ENGL 404] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 405]	[ENGL 406] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 407] TC [ENGL 408] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 409]	[ENGL 410] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 411] TC [ENGL 412] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 413]	[ENGL 414] Tiếng Anh chuyên ngành (2) [ENGL 415]
[MATH 501] Toán chuyên ngành (3)	[MATH 502] Toán chuyên ngành (3) [MATH 503] TC [MATH 504] Toán chuyên ngành (3) [MATH 505]	[MATH 506] Toán chuyên ngành (3) [MATH 507] TC [MATH 508] Toán chuyên ngành (3) [MATH 509]	[MATH 510] Toán chuyên ngành (3) [MATH 511] TC [MATH 512] Toán chuyên ngành (3) [MATH 513]	[MATH 514] Toán chuyên ngành (3) [MATH 515]
[ENGL 501] Tiếng Anh chuyên ngành (3)	[ENGL 502] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 503] TC [ENGL 504] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 505]	[ENGL 506] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 507] TC [ENGL 508] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 509]	[ENGL 510] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 511] TC [ENGL 512] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 513]	[ENGL 514] Tiếng Anh chuyên ngành (3) [ENGL 515]
[MATH 601] Toán chuyên ngành (4)	[MATH 602] Toán chuyên ngành (4) [MATH 603] TC [MATH 604] Toán chuyên ngành (4) [MATH 605]	[MATH 606] Toán chuyên ngành (4) [MATH 607] TC [MATH 608] Toán chuyên ngành (4) [MATH 609]	[MATH 610] Toán chuyên ngành (4) [MATH 611] TC [MATH 612] Toán chuyên ngành (4) [MATH 613]	[MATH 614] Toán chuyên ngành (4) [MATH 615]
[ENGL 601] Tiếng Anh chuyên ngành (4)	[ENGL 602] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 603] TC [ENGL 604] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 605]	[ENGL 606] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 607] TC [ENGL 608] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 609]	[ENGL 610] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 611] TC [ENGL 612] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 613]	[ENGL 614] Tiếng Anh chuyên ngành (4) [ENGL 615]
[MATH 701] Toán chuyên ngành (5)	[MATH 702] Toán chuyên ngành (5) [MATH 703] TC [MATH 704] Toán chuyên ngành (5) [MATH 705]	[MATH 706] Toán chuyên ngành (5) [MATH 707] TC [MATH 708] Toán chuyên ngành (5) [MATH 709]	[MATH 710] Toán chuyên ngành (5) [MATH 711] TC [MATH 712] Toán chuyên ngành (5) [MATH 713]	[MATH 714] Toán chuyên ngành (5) [MATH 715]
[ENGL 701] Tiếng Anh chuyên ngành (5)	[ENGL 702] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 703] TC [ENGL 704] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 705]	[ENGL 706] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 707] TC [ENGL 708] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 709]	[ENGL 710] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 711] TC [ENGL 712] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 713]	[ENGL 714] Tiếng Anh chuyên ngành (5) [ENGL 715]

Chú thích:

- [Số] chỉ số chương trình học
- [Số] chỉ số môn học
- [Số] chỉ số chuyên ngành
- [Số] chỉ số ngành
- [Số] chỉ số trường
- [Số] chỉ số quốc gia
- [Số] chỉ số quốc tế
- [Số] chỉ số chuyên ngành
- [Số] chỉ số ngành
- [Số] chỉ số trường
- [Số] chỉ số quốc gia
- [Số] chỉ số quốc tế

TC: Học phần bắt buộc

Trong đó 1-1-1: Môn học phân tích, 1-1-1: Môn học thực hành, 1-1-1: Môn học chuyên ngành

Phụ lục 5.2. Lộ trình đào tạo chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[FACC1002] Nhập môn kế toán (3)	[FACC2003] Kế toán tài chính (3) [FIN3002] Dân tư tài chính (3) [FIN3003] Công cụ tài chính phái sinh (3)	[FACC3004] Phân tích tài chính (3)		[FIN4001] Báo cáo thực tập doanh nghiệp (10) Chương 01 trong 02 hình thức.
[ECC1001] Kinh tế vĩ mô (3)	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3004] Tài chính công ty (3)	[FIN3009] Quản trị rủi ro tài chính (3) [FIN3001] Tài chính quốc tế (3) [FIN3005] Tài chính công ty nước ngoài (3) [FIN3010] TC: Mô hình tài chính ứng dụng (3) [BAN3003] TC: Nghiệp vụ ngân hàng (3)		
	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)	[BAN2001] Tài chính công (3)			
	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)	[HS2001] Kinh doanh quốc tế (3)	[MGT3021] TC: Kinh doanh số (3)		
	[MGT1002] Quản trị học (3)	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3) [TOL1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)	[PHOS001] TC: Marketing dịch vụ (3)	[MGT3011] TC: Kỹ sư kinh doanh (3)	
[MKT2001] Marketing căn bản (3)	[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)	[BAN3002] Toán tài chính (3)	[MKT3024] TC: Marketing qua mạng xã hội và thiết bị di động (3)		
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
[SMT1005] Triết học Mác - Lênin (3)	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội Khoa học (2)				
[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)				
[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)					
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[ENGELE2] English Elementary 2 (4)	[ENGG2015] English Communication 1 (3) [ENGG2017] English Composition B1 (2)	[ENGG2016] English Communication 2 (3)		[FIN3011] Công nghệ tài chính (3) [COMB001] TC: Thương mại điện tử (3)
		[BAN3001] Draft gửi tài sản (3)	[AACC3005] TC: Kế toán công ty (3)		[ELC3020] TC: Nhập môn Khoa học dữ liệu trong kinh doanh (3)
		[BAN3011] TC: Kinh tế bảo hiểm (2)	[AUD3005] TC: Kiểm toán (3)		[BAN3014] TC: Thuế (3)
		[BAN3017] TC: Tài chính vi mô (3)			[MGT3018] TC: Kế hoạch kinh doanh (2)
Chú thích:					[RMED3001] TC: Phương pháp NCKH (2)
	Học phần chuyên ngành	Học phần chung toàn Trường	TC: Học phần tự chọn		
	Học phần chung khối ngành		Trong đó [...] : Mã học phần		
	Học phần chung của ngành		Trong đó [...] : Tên học phần học miễn		
	Học phần chuyên ngành		Trong đó [...] : Số tín chỉ		
[FIN4001] Báo cáo thực tập doanh nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn ngành và chuyên ngành (6)					
[FIN4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)					

Phụ lục 5.3. Lộ trình đào tạo chuyên ngành Tài chính công

Bước 3	Bước 7	Bước 5	Bước 4	Bước 6
[MGT1001] Kinh tế vi mô (2)	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3) [MGT1001]	[ACC2001] TC: Kế toán tài chính (3) [ACC1001] [ACC2004] TC: Kế toán kinh doanh và nghiệp vụ (3) [ACC1001] [FIN3004] Tài chính công ty (3) [MGT1001]	[FIN3016] TC: Kế hoạch tài chính ngắn hạn (3) [FIN3004]	[FIN4007] Báo cáo thuế tập sự nghiệp (4) và học bổ sung các môn từ bước (9) [FIN4004] Khóa luận tốt nghiệp (10)
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)	[FIN2001] Tài chính và các định chế tài chính (3) [MGT1001], [ECO1001] [FIN2002] TC: Tài chính quốc tế (3) [FIN2001] [FIN3003] Thuế tài chính (3) [FIN2001] [BAN2001] Tài chính công (3) [ECO1001] [ECO2001] TC: Lý thuyết ero chi trả và cơ cấu chi trả học (3) [ECO1001] [BAN2009] Bảo hiểm xã hội (3) [ECO1001] [BAN2001] Nghiệp vụ ngân hàng (3) [ECO1001]	[FIN3011] Lý thuyết thuế (3) [BAN2001] [BAN3013] Nghiệp vụ kho bạc (3) [BAN2001] [BAN3016] Quản lý tài chính công (3) [BAN2001]	[BAN3016] I. làm đề thi chi trả thuế, tài chính (3) [ECO1001]	
[MGT1602] Quản trị học (3)	[MGT1007] Nhập môn kinh doanh (3) [MGT1002] [MGT2001] Hành vi tổ chức (3) [MGT1002] [MIS1002] Hệ thống thông tin quản lý (3) [MGT1002] [MKT2001] Marketing dịch vụ (3) [MKT1001] [STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3) [MATH001]	[MIS2001] Kinh doanh quốc tế (3) [MGT2002]		
[MGT1001] Toán (cao cấp và ứng dụng trong kinh tế (3)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3) [LAW1001] [SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2) [SMT1003] [SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2) [SMT1003] [ENGL002] English Elementary 2 (4)	[BAN3002] Toán tài chính (3) [MATH001] [SMT1001] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2) [SMT1005]	[ENGL2017] English Composition B1 (2) [ENGL2019] English Communication 2 (3) [ENGL001] Tiếng Anh kinh doanh (3)	
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3) [SMT1608] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3) [BAN3013] TC: Kinh tế bảo hiểm (2) [MGT3021] TC: Kinh doanh số (3) [BAN3017] TC: Tài chính vi mô	[BAN3001] Định giá tài sản (3) [ECO1006] TC: Quản trị rủi ro và bảo hiểm (3)	[RMD3001] TC: Phương pháp MCSM (2)	[BAN3016] Thuế (3) [BAN3021] Thuế thu nhập cá nhân công (3) [BAN3020] Thuế doanh nghiệp (3)
Chú thích:	Học phần chuyên ngành Trường Học phần chuyên khóa ngành Học phần chuyên cấp ngành Học phần chuyên ngành			TC: Học phần tự chọn Trong dấu [...] : Môn học phân Trong dấu [...] : Thêm điều kiện học phần học trước Trong dấu [...] : Số tín chỉ

